

Bài báo nghiên cứu

**PHÂN BIỆT NHÓM TỪ TIẾNG TRUNG QUỐC DỄ NHẦM LẤN
“XIAOCHI” (小吃), “DIANXIN” (点心) VÀ “LINGSHI” (零食)**

Luu Hón Vũ

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Luu Hón Vũ – Email: luuhonvu@gmail.com

Ngày nhận bài: 09-8-2021; ngày nhận bài sửa: 14-11-2021; ngày duyệt đăng: 08-01-2022

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu phân tích những khác biệt của các từ “小吃”, “点心” và “零食” dựa trên hai tiêu chí phối hợp của từ và đặc trưng nghĩa của từ. Từ “小吃” mang các đặc trưng nghĩa [+ đặc sắc địa phương], [+ rẻ], [+ ngon], [+ làm bán tại chỗ], thường phối hợp với các từ chỉ địa danh, các từ chỉ sự đặc trưng, truyền thống, các từ chỉ đơn vị/ nơi kinh doanh, các lượng từ “顿”, “份”, “盘”, “种”. Từ “点心” mang các đặc trưng nghĩa [+ ngọt], [+ làm từ bột], [+ nhỏ nhắn, tinh tế], [+ làm quà tặng], thường phối hợp với các từ chỉ phong cách của một vùng, miền có dạng “X式”, các từ chỉ đơn vị/ nơi kinh doanh, các từ chỉ vật đựng có dạng hình hộp/ dạng gói, các lượng từ “块”, “斤”, “盒”, “匣”. Từ “零食” mang các đặc trưng nghĩa [+ giải trí, tiêu khiển], [- mục đích ăn no], thường phối hợp với các từ biểu thị sửa chữa, khuyên ngăn, cấm cản; các từ biểu thị hành động vượt quá số lượng cho phép; các lượng từ “把”, “盘”, “包”.

Từ khóa: từ dễ nhầm lẫn; tiếng Trung Quốc; xiaochi (小吃); dianxin (点心); lingshi (零食)

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình học tiếng Trung Quốc, sinh viên Việt Nam thường nhầm lẫn các từ “小吃”, “点心” và “零食”. Ví dụ:

- (1) *美英特别喜欢吃【零食】所以每星期日都跟她去饭馆吃。
- (2) *这里也有很多好吃的东西、【点心】: bò bía、bánh xèo。
- (3) *另外, 还有各种各样的【小吃】, 比如: 果干、巧克力等等。
- (4) *我有一个习惯就是常常在床上一边看电影, 一边吃【小吃】。

Trong câu (1), sinh viên đã sử dụng nhầm lẫn từ “零食” với từ “小吃”. Ở câu (2), sinh viên đã sử dụng nhầm lẫn từ “点心” với từ “小吃”. Trong câu (3), sinh viên đã sử dụng nhầm lẫn từ “小吃” với từ “零食”. Ở câu (4), sinh viên đã sử dụng nhầm lẫn từ “小吃” với từ “点心” hoặc từ “零食”.

Cite this article as: Luu Hon Vu (2022). A study on Chinese confusable words “xiaochi” (小吃), “dianxin”(点心) and “lingshi” (零食). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 19(1), 125-133.

Theo Luu Hón Vũ (2016), có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng nhầm lẫn từ vựng của sinh viên Việt Nam, một trong những nguyên nhân đó là do sinh viên không hiểu rõ sự khác biệt giữa các từ trong cùng một trường nghĩa. Các từ “小吃”, “点心” và “零食” đều thuộc trường nghĩa THỰC PHẨM, giữa các từ này tồn tại những điểm tương đồng và dị biệt (Luu, 2016). Tuy nhiên, trong các từ điển, sách công cụ về từ đồng nghĩa, từ dễ nhầm lẫn tiếng Trung Quốc mà chúng tôi tiếp cận được (Zhao & Li, 2009; Fang, 2012, 2013; Sun & Li, 2017; Cai, 2018), hiện nay chưa có tài liệu nào tiến hành phân biệt các từ này.

Nghiên cứu này phân tích đặc điểm của các từ “小吃”, “点心” và “零食” từ hai góc độ phối hợp của từ và đặc trưng nghĩa của từ nhằm giúp sinh viên hiểu được cách dùng và sự khác biệt của chúng để có thể hạn chế nhầm lẫn khi sử dụng.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Bài viết phân tích sự khác biệt của các từ “小吃”, “点心” và “零食” dựa vào hai tiêu chí: phối hợp của từ, đặc trưng nghĩa của từ.

Phối hợp (combination) là “một quan hệ kết hợp tồn tại giữa hai yếu tố thích hợp về cú pháp – ngữ nghĩa, tức là có thể theo nhau trong cùng ngữ cảnh, nhưng xảy ra độc lập với nhau.” (Nguyen, 2016, p.154).

Đặc trưng nghĩa (semantic feature) là “những đơn vị nhỏ nhất để miêu tả các biểu thức ngôn ngữ và các quan hệ của chúng. Chúng không trực tiếp thể hiện những đặc trưng vật lí của thế giới thực mà phản ánh những điều kiện tâm lí dựa theo đó con người giải thích môi trường của họ qua ngôn ngữ.” (Nguyen, 2016, p.412-413).

Nguồn ngữ liệu mà chúng tôi dùng để khảo sát trong nghiên cứu này là Kho ngữ liệu tiếng Trung Quốc CCL do Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc) xây dựng. Các ví dụ minh họa trong bài đều được trích dẫn từ kho ngữ liệu này.

2.2. Đặc điểm của từ “小吃”

Từ “小吃” có đặc điểm về phối hợp và đặc trưng nghĩa như sau:

2.2.1. Phối hợp của “小吃”

Sau khi phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy từ “小吃” thường phối hợp với các từ sau:

Thứ nhất, các từ chỉ địa danh, như “北京”, “成都”, “沙县”, “西安”. Ví dụ:

(5) 那您还想北京的【小吃】吗?

(6) 二姐, 重庆的火锅和成都的【小吃】都是最有名的。

(7) 其中最有名的是沙县【小吃】。

(8) 请客吃饭, 一律西安【小吃】, 或自己食堂招待, 既省钱客人又高兴。

Thứ hai, các từ chỉ sự đặc trưng, truyền thống, như “风味”, “有名”, “传统”, “特色”.

Ví dụ:

- (9) 品尝民族风味【小吃】，购买民族工艺品。
- (10) 传统的【小吃】就有不少垃圾食物的存在，如在路边常可以看到的葱油饼、油饼。
- (11) 每次到北京，他都要特意买些特产【小吃】，包括北京豆汁，那种又酸又涩又苦的东西。
- (12) 会展路两侧，60多种各地特色【小吃】让人垂涎欲滴。
- Thứ ba, các từ chỉ đơn vị/ nơi kinh doanh, như “店”, “摊”, “部”, “街”. Ví dụ:
- (13) 来自台湾南部地区的约20家老字号传统【小吃】店共推出27种美食，让台北市民大饱口福。
- (14) 在商场、超市、便利店、饭店甚至路边的【小吃】摊，到处都能见到热销中的青岛、燕京等大陆啤酒。
- (15) 人数最多的是地下一楼的超市与【小吃】部。
- (16) 那天和几个同学一起相约，去云南路【小吃】街吃小绍兴鸡粥。
- Thứ tư, các lượng từ “顿”, “份”, “盘”, “种”. Ví dụ:
- (17) 如果那儿没有人，我可以和你在桌上或在他门前的台阶上吃一顿【小吃】，等等他。
- (18) 为什么我不先做一份【小吃】？
- (19) 这顿午餐包括有：一盘【小吃】，一盘加上等辣酱油的烹鱼块。
- (20) 台湾太鲁阁峡谷公园休憩地，有一排小餐馆，家家门前各种【小吃】色香诱人，餐馆都很清洁卫生，服务人员和蔼可亲。

2.2.2. Đặc trưng nghĩa của “小吃”

Căn cứ vào ngữ cảnh xuất hiện của từ “小吃” trong ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy các đặc trưng nghĩa của từ “小吃” là [+ đặc sắc địa phương], [+ rẻ], [+ ngon], [+ làm bán tại chỗ]. Ví dụ:

- (21) 不出京城，却能领略到全国各地东西南北的风味【小吃】。
- (22) 图为逛庙会的外国客人在小吃街上品尝北京民间风味【小吃】。
- (23) 他出差总带个电饭锅，下点面条，买点【小吃】，就对付了一顿。
- (24) 对市场，我是管理人员；吃【小吃】，我是个普通消费者。
- (25) 在工业大都市沈阳，近年来有两种名闻遐迩的【小吃】很为人称道。
- (26) 要说“肠旺面”为啥好吃，那是因为这种【小吃】大约有一百多年的历史哩。
- (27) 羊肉串是近年来流行起来的美味风味【小吃】，无论是大街小巷，不管是城镇乡村，到处都有烤羊肉串的。

(28) 在街边的【小吃】铺吃上一碗羊杂汤，然后精神饱满地开始工作。

Từ câu (21) và câu (22) có thể nhận thấy, “小吃” có đặc sắc địa phương, hương vị riêng của từng vùng, miền. Câu (23) và câu (24) cho thấy, “小吃” là thực phẩm có giá rẻ, phù hợp với năng lực tài chính của tất cả mọi người. Từ ngữ cảnh của câu (25) và câu (26) có thể thấy, “小吃” là thực phẩm ngon, được hầu hết mọi người đón nhận. Câu (27) và câu (28) cho thấy, “小吃” là thực phẩm được làm và bán tại chỗ.

2.3. Đặc điểm của từ “点心”

Từ “点心” có đặc điểm về phối hợp và đặc trưng nghĩa như sau:

2.3.1. Phối hợp của “点心”

Sau khi phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy từ “点心” thường phối hợp với các từ sau:

Thứ nhất, các từ chỉ phong cách của một vùng, miền có dạng “X式”, như “日式”, “西式”, “法式”, “中式”. Ví dụ:

(29) 在法国的巴黎, 日式【点心】已渐渐地被当地人喜爱, 而且业绩正在稳定地成长中。

(30) 男仆端上适量的西式【点心】。

(31) 店里有两个师傅来自台湾, 专做可口的法式【点心】和生日蛋糕。

(32) 星期天, 华茜一早就买了中式【点心】来。

Thứ hai, các từ chỉ đơn vị/ nơi kinh doanh, như “店”, “铺”. Ví dụ:

(33) 书店, 文具店, 【点心】店, 电筒店, 差不多闭了眼可以找到门儿。

(34) 金枝站在一家俄国【点心】铺的纱窗外。

Thứ ba, các từ chỉ vật đựng có dạng hình hộp/ dạng gói, như “盒子”, “匣子”, “包”. Ví dụ:

(35) 预定好的三道明瓦窗的大船, 已经泊在河埠头, 船椅、饭菜、茶炊、【点心】盒子, 都在陆续搬下去了。

(36) 摊前过去个人, 高身量, 大眼睛, 小黑胡子, 提着两个【点心】匣子。

(37) 天赐觉得这个老头儿可爱, 他把【点心】包递过去, 可是想不出说什么。

Thứ tư, các lượng từ “块”, “斤”, “盒”, “匣”. Ví dụ:

(38) 每份课间餐包括一盒牛奶、两块【点心】、两块甜食, 只象征性地收一点钱。

(39) 所谓酬谢, 也就是逢年过节, 送上几斤【点心】, 几斤水果, 说不定还送过鱼。

(40) 开刀第 4 天, 王璧新起了个大早, 他买了一盒【点心】。

(41) 那两匣【点心】, 你们拿家去, 我就不到老黑那里去了。

2.3.2. Đặc trưng nghĩa của “点心”

Căn cứ vào ngữ cảnh xuất hiện của từ “点心” trong ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy các đặc trưng nghĩa của từ “点心” là [+ ngọt], [+ làm từ bột], [+ nhỏ nhắn, tinh tế], [+ làm quà tặng/ tiếp khách]. Ví dụ:

- (42) 吃了富含糖和淀粉多的米饭、面条、面包和甜【点心】等食物，会使人感觉疲倦，上班工作精力难以集中。
- (43) 满族【点心】萨其玛也成为全国著名糕点。
- (44) 目前，店里推出【点心】新年综合礼盒，内容是台湾的凤梨酥和其他烧果子。
- (45) 瓦桶糕、绿豆糕、穿心酥、万卷酥、六角酥、佛手酥、簪簪酥，各种【点心】令人眼花缭乱。
- (46) 她常常带些精美的小【点心】来。
- (47) 好像在印度航空公司的飞机上吃过类似的小【点心】。
- (48) 我管的病房里现在没人送【点心】，都是送鲜花。
- (49) 刚到会客室落座，该厂的接待人员就把各式各样的蛋糕和小【点心】摆到大家面前。

Từ câu (42) và câu (43) có thể nhận thấy, “点心” có tính chất ngọt. Câu (44) và câu (45) cho thấy, đại đa số những thực phẩm được gọi là “点心” đều có nguyên liệu là bột. Từ ngữ cảnh của câu (46) và câu (47) có thể thấy, “点心” có hình dạng nhỏ nhắn và tinh tế. Câu (48) và câu (49) cho thấy, “点心” có thể được dùng làm quà biếu cho người thân, bạn bè, khách hàng hoặc được dùng để tiếp khách.

Tuy nhiên, “点心” của tỉnh Quảng Đông, đặc khu hành chính Hongkong (Trung Quốc) lại có những nét đặc trưng riêng, không giống với các nơi khác của Trung Quốc. Ví dụ:

- (50) 粤乡茶楼气味浓郁，肉包子小烧麦甜【点心】外加肉粥皮蛋粥香气袭人。
- (51) 我看着各种随意端取的玲珑剔透的糯米和肉类制作的早茶【点心】欣喜暗生。
- (52) 人们边细品乌龙、铁观音酹茶，边慢用虾饺、烧卖等【点心】。

Từ ngữ cảnh của câu (50), câu (51) và câu (52) cho thấy các thực phẩm được gọi là “点心” của tỉnh Quảng Đông và đặc khu hành chính Hongkong có các đặc trưng nghĩa [+ làm từ bột], [+ nhỏ nhắn, tinh tế], nhưng không có các đặc trưng nghĩa [+ ngọt], [+ làm quà tặng/ tiếp khách] của “点心” phổ biến ở các nơi khác của Trung Quốc. Song, “点心” của tỉnh Quảng Đông và đặc khu hành chính Hongkong lại có đặc trưng nghĩa [+ làm từ thịt, hải sản], trong khi đó “点心” phổ biến ở các nơi khác của Trung Quốc không có đặc trưng nghĩa này. Vì vậy, chúng tôi cho rằng “点心” của tỉnh Quảng Đông và đặc khu hành chính Hongkong không phải là điển mẫu của “点心”.

2.4. Đặc điểm của từ “零食”

Từ “零食” có đặc điểm về phối hợp và đặc trưng nghĩa như sau:

2.4.1. Phối hợp của từ “零食”

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy, từ “零食” thường phối hợp với các từ sau:

Thứ nhất, các từ biểu thị sửa chữa, khuyên ngăn, cấm cản, như “改”, “戒”, “严禁”, “忌”, “不许”. Ví dụ:

(53) 为了节省开支, 我改掉了吃【零食】的习惯。

(54) 在德国, 我完全戒了一切【零食】, 我想这一定与外婆有关。

(55) 保育院本来严禁儿童吃【零食】。

(56) 总之, 调节饮食是预防小儿厌食症的重要措施, 纠正偏食习惯, 忌吃【零食】, 建立有规律的生活制度, 对小儿厌食症的痊愈亦起着决定性的作用。

(57) 学生在校不许吃【零食】。

Thứ hai, các từ biểu thị hành động vượt quá số lượng cho phép, như “贪”, “滥”, “偏”. Ví dụ:

(58) 孩子们年纪小, 还不懂怎么花钱, 平时又贪吃【零食】。

(59) 专家指出, 不良的饮食习惯包括: 不吃早餐、滥吃【零食】、蔬菜和水果食用量偏少等。

(60) 有些家长对孩子偏爱【零食】的行为, 采取迁就、放任的态度。

Thứ ba, các lượng từ “把”, “盘”, “包”... Ví dụ:

(61) 一把把的【零食】往嘴里塞。

(62) 于是装了几盘【零食】, 松子、杏仁、蜜枣、金橘饼之类, 为他“煞饕”。

(63) 陆涛钻进车里, 抱出一包【零食】和饮料。

2.4.2. Đặc trưng nghĩa của từ “零食”

Căn cứ vào ngữ cảnh xuất hiện của từ “零食” trong ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy các đặc trưng nghĩa của từ “零食” là [+ giải trí, tiêu khiển], [- mục đích ăn no]. Ví dụ:

(64) 喝茶谈天吃着这些小【零食】, 那真是神仙般的日子。

(65) 电影院的大姐告诉他们电影院里不准吃【零食】。

(66) 但是, 长期以水果或【零食】当正餐易导致贫血或营养不良。

(67) 这样的肥肉片, 不吃饭的时候, 当【零食】吃也行。

Từ câu (64) và câu (65) có thể thấy, “零食” được sử dụng trong các trường hợp giải trí, tiêu khiển. Từ ngữ cảnh của câu (66) và câu (67) có thể thấy, những thực phẩm được gọi là “零食” không được dùng cho mục đích ăn no, thay thế bữa ăn chính.

2.5. *Tiểu kết*

Trên cơ sở Kho ngữ liệu tiếng Trung Quốc CCL, chúng tôi đã phân tích rõ các đặc điểm về phối hợp và đặc trưng nghĩa của các từ “小吃”, “点心” và “零食”. Kết quả cho thấy giữa các từ này tồn tại những khác biệt như sau (xem Bảng 1):

Bảng 1. Thống kê sự khác biệt giữa các từ “小吃”, “点心” và “零食”

Tiêu chí	小吃	点心	零食
Phối hợp	<ul style="list-style-type: none"> ♣ các từ chỉ địa danh ♠ các từ chỉ sự đặc trưng, truyền thống ♣ các từ chỉ đơn vị/ nơi kinh doanh ♣ các lượng từ “顿”, “份”, “盘”, “种” 	<ul style="list-style-type: none"> ♣ các từ chỉ phong cách của một vùng, miền có dạng “X式” ♠ các từ chỉ đơn vị/ nơi kinh doanh ♣ các từ chỉ vật đựng có dạng hình hộp/ dạng gói ♣ các lượng từ “块”, “斤”, “盒”, “匣” 	<ul style="list-style-type: none"> ♣ các từ biểu thị sửa chữa, khuyên ngăn, cảm cản ♠ các từ biểu thị hành động vượt quá số lượng cho phép ♣ các lượng từ “把”, “盘”, “包”
Đặc trưng nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> [+ đặc sắc địa phương] [+ rẻ] [+ ngon] [+ làm bán tại chỗ] 	<ul style="list-style-type: none"> [+ ngọt] [+ làm từ bột] [+ nhỏ nhắn, tinh tế] [+ làm quà tặng] 	<ul style="list-style-type: none"> [+ giải trí, tiêu khiển] [- mục đích ăn no]

Song, những khác biệt này chỉ mang tính tương đối, vì giữa chúng tồn tại hiện tượng giao thoa. Trong thực tế cuộc sống ở Trung Quốc cho thấy, có những thực phẩm tuy có các đặc trưng ngữ nghĩa của “点心”, nhưng lại được xem là “小吃” ở Đài Loan, như “麻糬”; có những thực phẩm có các đặc trưng ngữ nghĩa của “小吃”, nhưng lại được xem là “点心” ở tỉnh Quảng Đông, như “蒸饺”; có những thực phẩm tuy có các đặc trưng ngữ nghĩa của “零食”, nhưng lại được xem là “小吃” ở tỉnh Nội Mông Cổ, như “牛肉干”.

Nếu căn cứ vào đặc điểm về phối hợp và đặc trưng nghĩa của các từ “小吃”, “点心” và “零食” để phân loại thực phẩm của Việt Nam, đồng thời không yêu cầu phải thỏa mãn đầy đủ đặc trưng ngữ nghĩa của những từ này, kết quả thể hiện như Bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Phân loại thực phẩm Việt Nam theo “小吃”, “点心” và “零食”

小吃	点心	零食
hủ tiếu, phở, cơm tấm, bún riêu, bún nước lèo, bánh xèo, bánh ướt, bánh cuốn, bánh canh, bánh mì thịt...	bánh Trung Thu, bánh pía, bánh su kem, bánh khảo, bánh bò, bánh chuối, bánh lá, bánh đậu xanh, chè...	bánh tai heo, bánh tráng trộn, bắp rang bơ, kẹo kéo, khoai lang chiên, hạt dưa, đậu phộng rang, tàu hủ chiên...

3. Kết luận

Bài viết sử dụng Kho ngữ liệu tiếng Trung Quốc CCL của Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc) làm nguồn ngữ liệu nghiên cứu, phân tích các đặc điểm về phối hợp và đặc trưng nghĩa của các từ “小吃”, “点心” và “零食”, từ đó chỉ ra những khác biệt của các từ này. Về phối hợp, từ “小吃” thường phối hợp với các từ chỉ địa danh, các từ chỉ sự đặc trưng, truyền thống, các từ chỉ đơn vị/ nơi kinh doanh, các lượng từ “顿”, “份”, “盘”, “种”; từ “点心” thường phối hợp với các từ chỉ phong cách của một vùng, miền có dạng “X式”, các từ chỉ đơn vị/ nơi kinh doanh, các từ chỉ vật đựng có dạng hình hộp/ dạng gói, các lượng từ “块”, “斤”, “盒”, “匣”; từ “零食” thường phối hợp với các từ biểu thị sửa chữa, khuyên ngăn, cấm cản, các từ biểu thị hành động vượt quá số lượng cho phép, các lượng từ “把”, “盘”, “包”. Về đặc trưng nghĩa, từ “小吃” có các đặc trưng nghĩa [+ đặc sắc địa phương], [+ rẻ], [+ ngon], [+ làm bán tại chỗ]; từ “点心” có các đặc trưng nghĩa [+ ngọt], [+ làm từ bột], [+ nhỏ nhắn, tinh tế], [+ làm quà tặng]; từ “零食” có các đặc trưng nghĩa [+ giải trí, tiêu khiển], [- mục đích ăn no].

Trong quá trình giảng dạy từ vựng tiếng Trung Quốc nói chung, các từ “小吃”, “点心” và “零食” nói riêng, nếu giảng viên truyền đạt rõ các đặc điểm về phối hợp và đặc trưng nghĩa của từ, thì sinh viên có thể nắm bắt được nghĩa và cách sử dụng các từ này. Ngoài ra, các đặc điểm về phối hợp và đặc trưng nghĩa của từ cũng rất hữu ích trong việc phân biệt từ đồng nghĩa, từ cùng trường nghĩa, từ dễ nhầm lẫn... Từ đó, hạn chế xuất hiện lỗi từ vựng, mang lại hiệu quả trong thụ đắc từ vựng của sinh viên.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cai, S. W. (2018). *Gen Wo Xue Tongyici [Learn synonyms from me]*. Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.
- Fang, C. J. (2012). *Hanyu Xiangsi Ciyu Qubie yu Lianxi – Chuji [Similar Chinese Words and Expressions Distinctions and Exercises – Elementary]*. Beijing: Beijing Language and Culture University Press.
- Fang, C. J. (2013). *Hanyu Xiangsi Ciyu Qubie yu Lianxi – Zhongji [Similar Chinese Words and Expressions Distinctions and Exercises – Intermediate]*. Beijing: Beijing Language and Culture University Press.
- Luu, H. V. (2016). Buoc dau tim hieu nhung tu tieng Trung de nham lan [A Study of Chinese Confusable Words of Vietnamese Learners]. *The University of Danang Journal of Science and Technology*, (10), 40-44.

- Nguyen, T. G. (2016). *Tu dien Khai niem Ngon ngu hoc [Dictionary of linguistic terms]*. Hanoi: Vietnam National University Press.
- Sun, L. H., & Li, L. (2017). *Hanyu Shuiping Kaoshi Changjian Yi Hunxiao Ciyu Bianxi [Discrimination and Analysis of Common Confusing Words in Chinese Proficiency Test]*. Beijing: Peking University Press.
- Zhao, X., & Li, Y. (2009). *Shangwuguan Xue Hanyu Jinyici Cidian [Learn Chinese Dictionary of Synonyms]*. Beijing: Commercial Press.

**A STUDY ON CHINESE CONFUSABLE WORDS “XIAOCHI” (小吃),
“DIANXIN” (点心) AND “LINGSHI” (零食)**

Luu Hon Vu

Banking University of Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Luu Hon Vu – Email: luuhonvu@gmail.com

Received: August 09, 2021; Revised: November 14, 2021; Accepted: January 08, 2022

ABSTRACT

The study clarifies the difference between the words “小吃”, “点心” and “零食” using two criteria of combination and semantic feature. The word “小吃” has the semantic feature [+ local characteristics], [+ cheap], [+ delicious], [+ sold locally], often combined with words indicating place names, words indicating characteristics, traditional, words indicating business unit/place, measure words “顿”, “份”, “盘”, “种”. The word “点心” has the semantic feature [+ sweet], [+ made from flour], [+ small, delicate], [+ as a gift], often combined with words indicating the style of a region, domains in the form “X式”, words indicating business units/places, words indicating containers in the form of boxes or packages, measure words “块”, “斤”, “盒”, “匣”. The word “零食” has the semantic feature [+ entertainment, entertainment], [- purpose of filling up], often combined with words denoting correction, admonition, prohibition, words denoting actions that exceed the allowed number, measure words “把”, “盘”, “包”.

Keywords: *confusable words; Chinese; xiaochi; dianxin; lingshi*